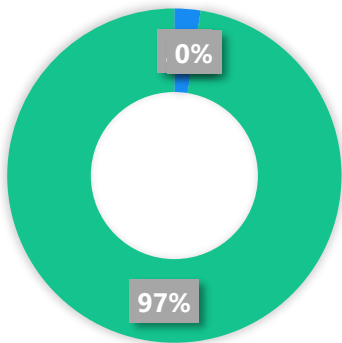


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

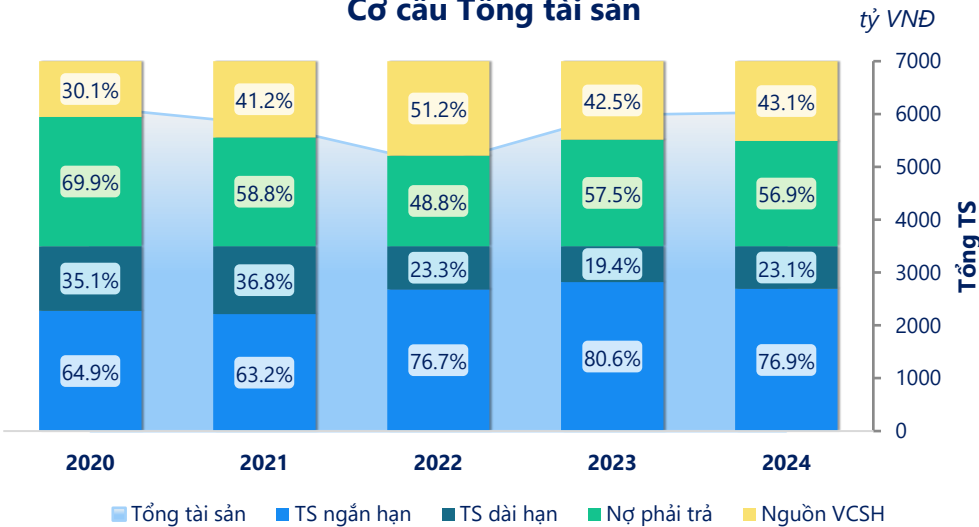
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		10,350		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,501		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,720		
SL cổ phiếu LH		193,090,832		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,395,490		
% sở hữu nước ngoài		2.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,604		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,998		
P/E		15.1		
EPS		684		
	YTD	1T	3T	6T
LCG		3.0%	-1.9%	-4.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

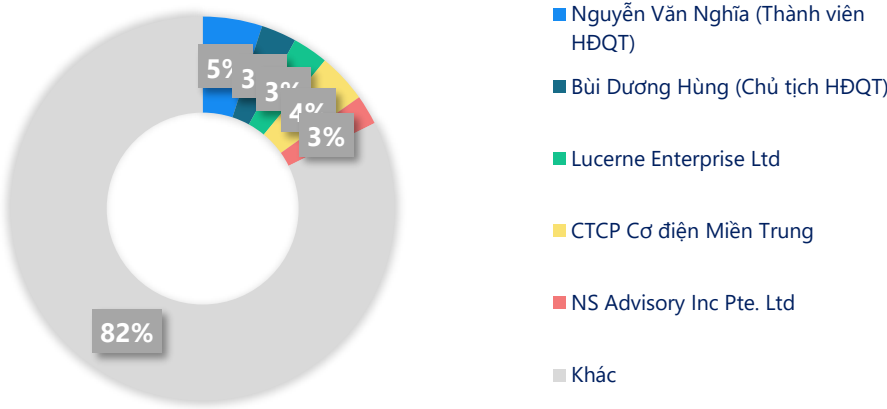
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **LCG** năm 2024 tăng trưởng **0.96%** so với năm trước, đạt **6,037** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

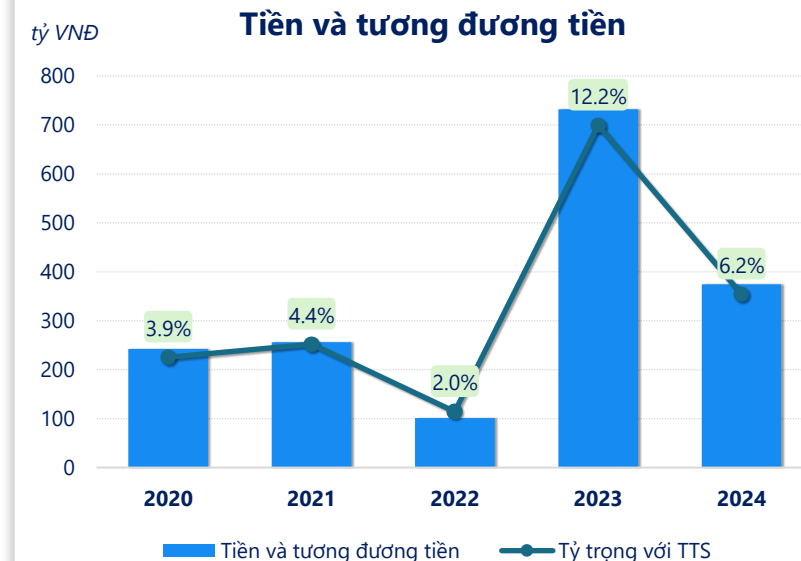
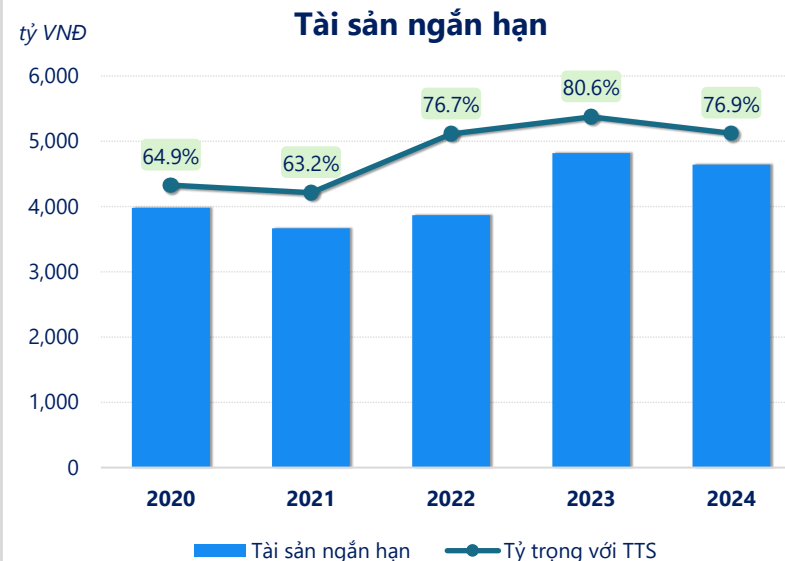
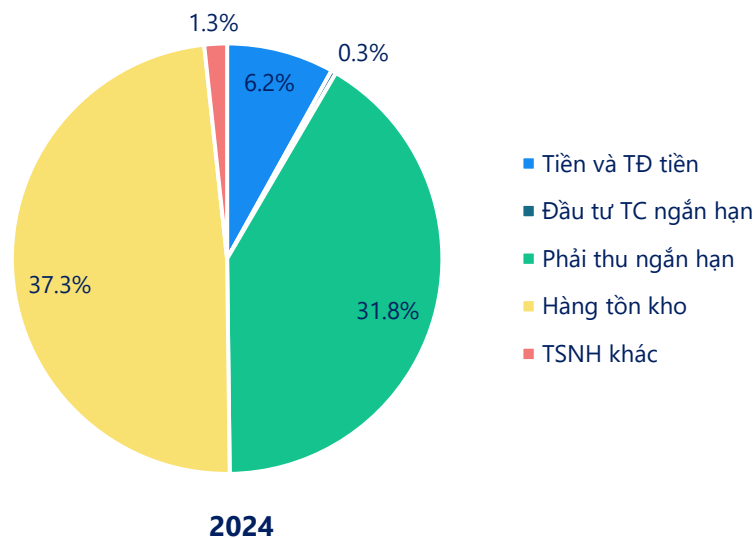
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.52% và không có sở hữu nhà nước.

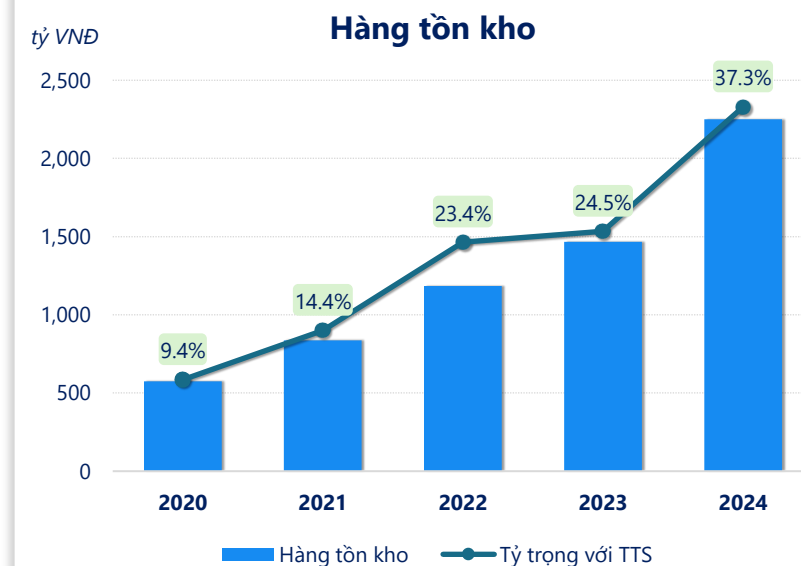
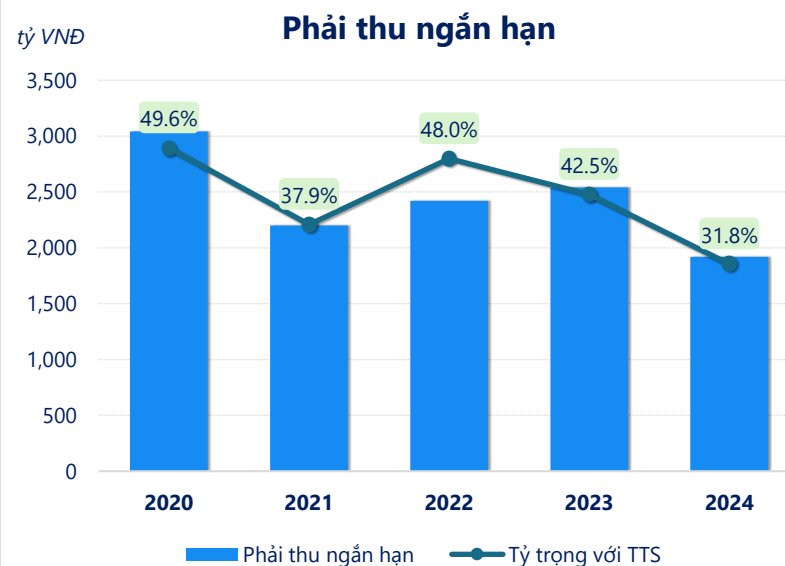
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Văn Nghĩa (Thành viên HĐQT)** sở hữu **5.01%**, lớn thứ 2 là Lucerne Enterprise Ltd nắm giữ 2.99% và đứng thứ 3 là Bùi Dương Hùng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 2.97%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

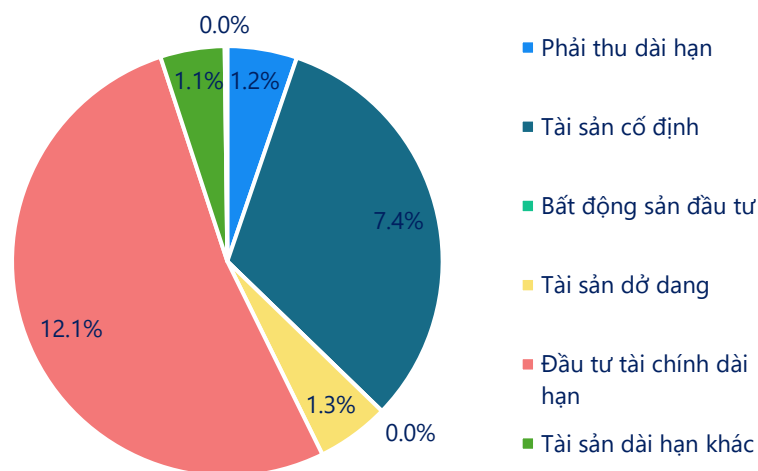


**Tài sản ngắn hạn** của LCG năm 2024 giảm **3.73%** so với năm trước, đạt **4,640** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 31.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

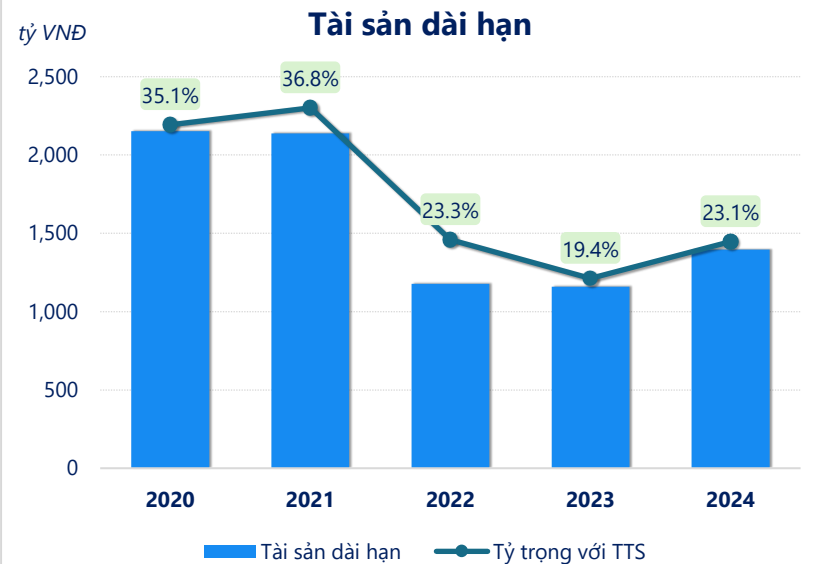


2024

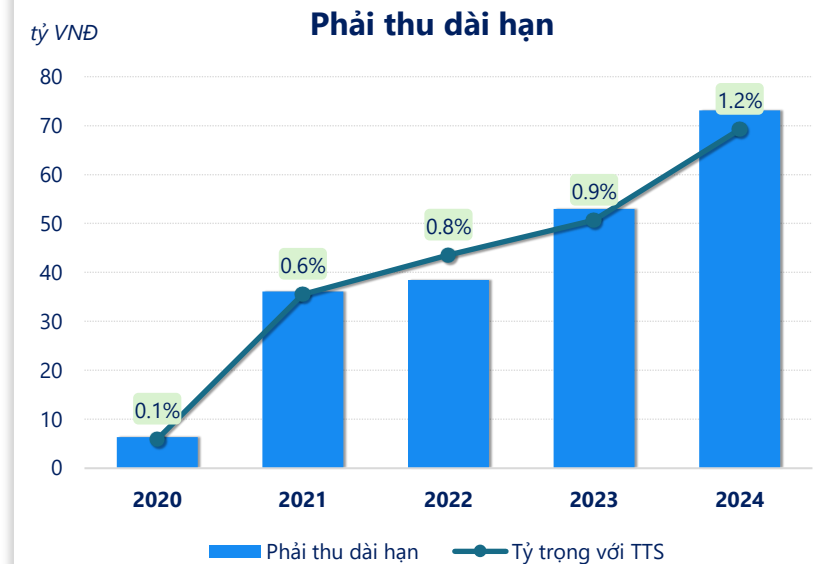
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **20.5%** so với năm trước và đạt **1,397** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **12.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.41%.

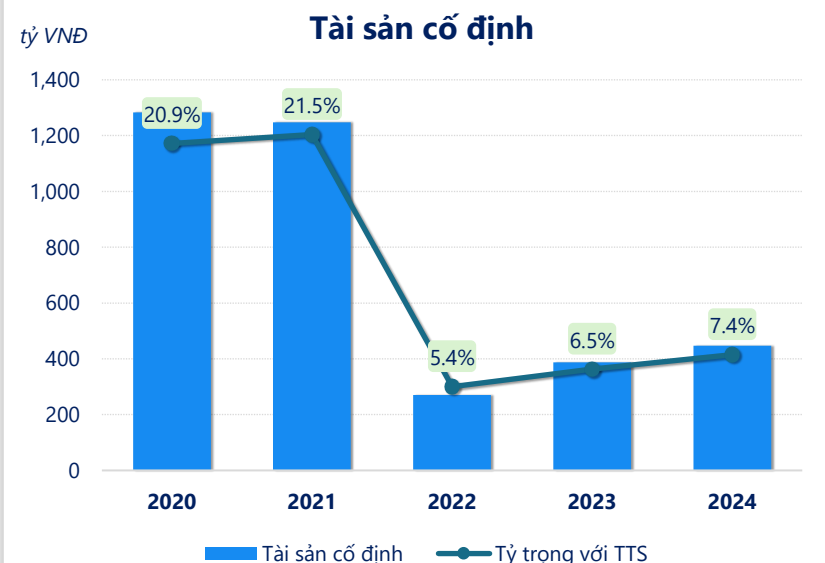
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



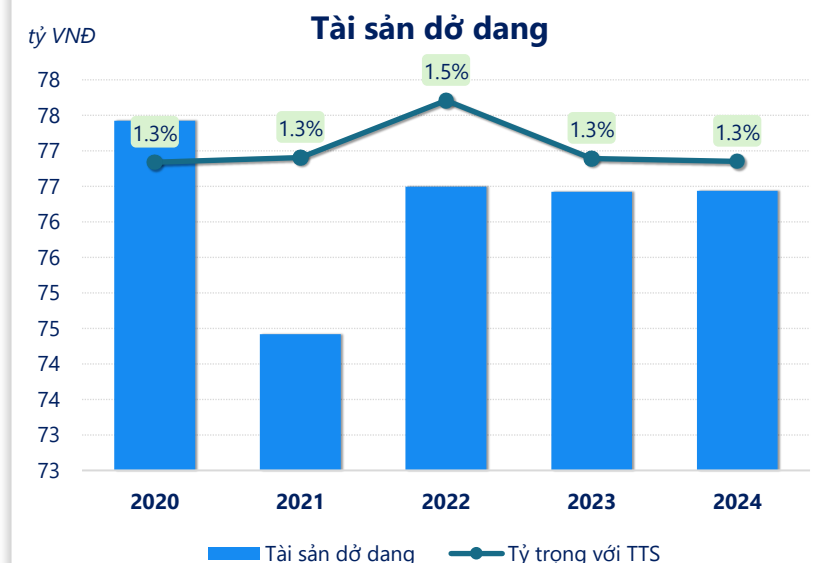
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

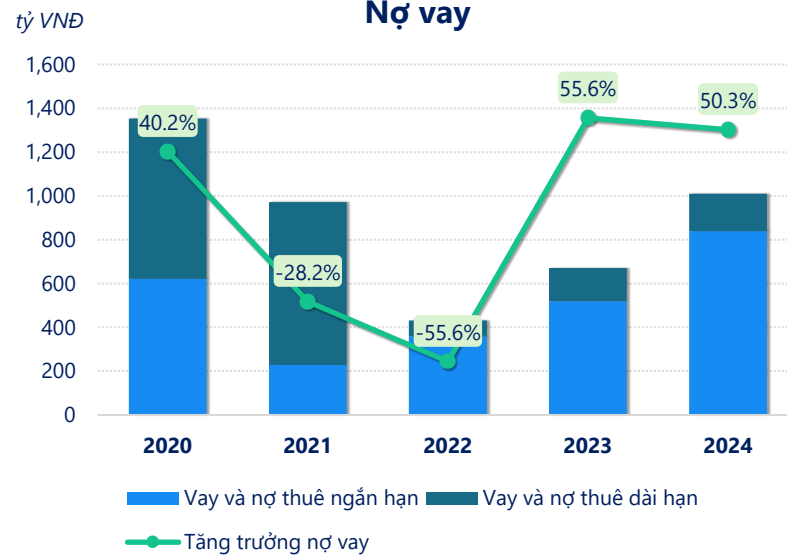


(Nguồn: fireant.vn)

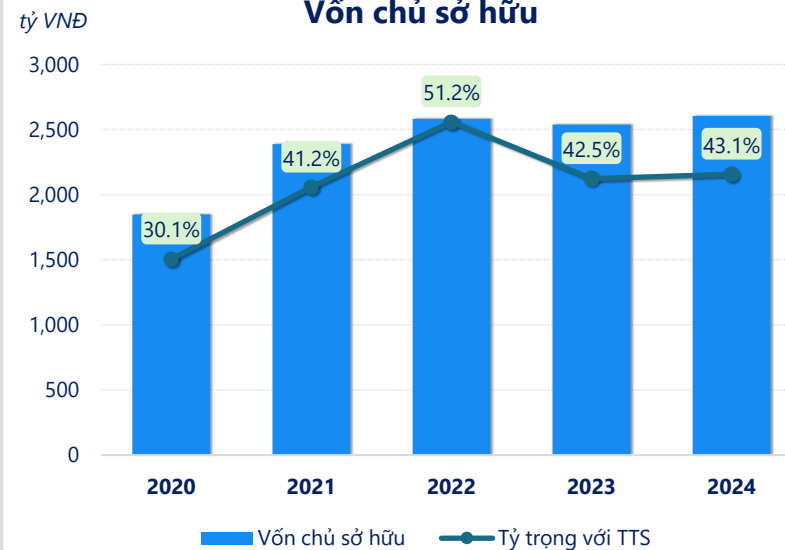


(Nguồn: fireant.vn)

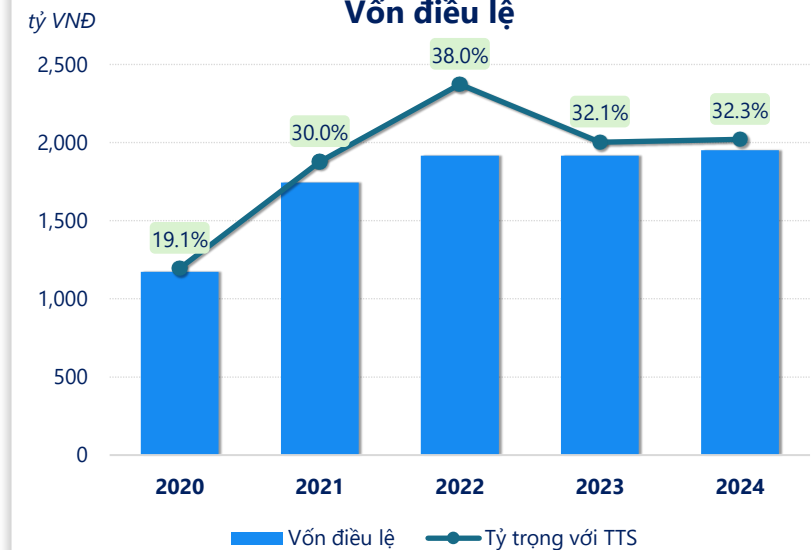
## Nợ vay



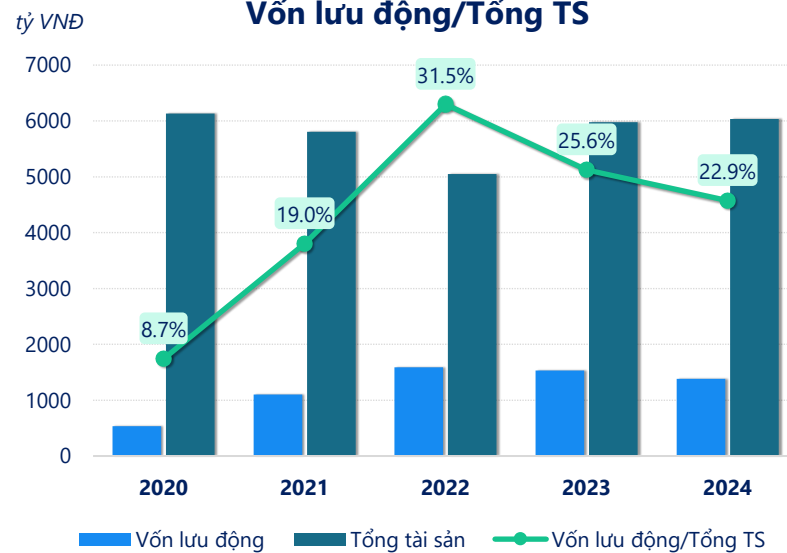
## Vốn chủ sở hữu



## Vốn điều lệ



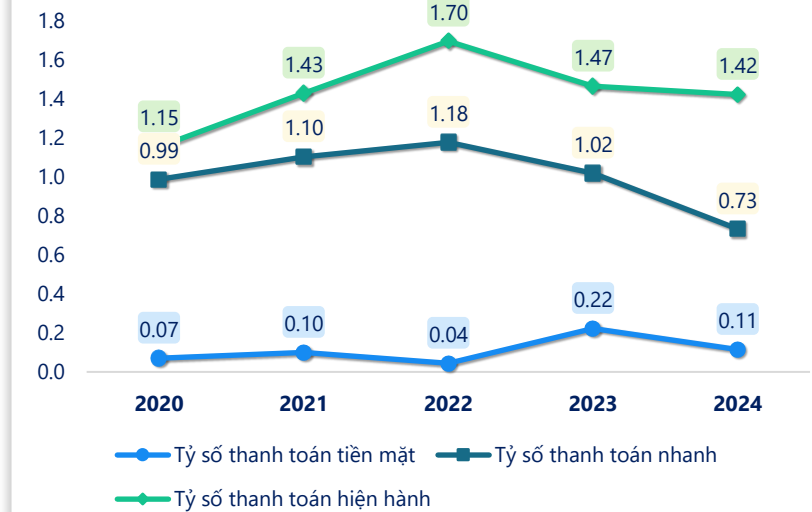
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,037</b>	<b>5,979</b>	<b>1.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,640</b>	<b>4,820</b>	<b>-3.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	374	732	-48.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.2	31.2	-44.9%
Phải thu ngắn hạn	1,919	2,540	-24.4%
Hàng tồn kho	2,250	1,467	53.3%
Tài sản ngắn hạn khác	79.0	49.3	60.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,397</b>	<b>1,160</b>	<b>20.5%</b>
Phải thu dài hạn	73.1	53.0	38.0%
Tài sản cố định	447	387	15.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.4	76.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	730	578	26.4%
Tài sản dài hạn khác	67.5	60.9	10.9%
Lợi thế thương mại	2.77	4.18	-33.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,433</b>	<b>3,441</b>	<b>-0.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,259</b>	<b>3,288</b>	<b>-0.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	838	520	61.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	742	712	4.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>173</b>	<b>153</b>	<b>13.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	171	152	12.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,604</b>	<b>2,538</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,604</b>	<b>2,538</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	1,951	1,916	1.8%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,536</b>	<b>1,803</b>	<b>1,006</b>	<b>2,008</b>	<b>2,513</b>
Giá vốn hàng bán	3,231	1,374	877	1,723	2,181
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>305</b>	<b>429</b>	<b>129</b>	<b>285</b>	<b>332</b>
Doanh thu HĐTC	346	15.5	276	13.9	36.6
Chi phí TC	114	107	69.4	57.5	69.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>105</b>	<b>106</b>	<b>69.4</b>	<b>50.6</b>	<b>61.4</b>
LN trong công ty LKLD	1.52	-0.11	0	-0.49	5.04
Chi phí bán hàng	7.78	16.9	0	0	0
Chi phí QLDN	160	83.7	79.0	107	132
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>372</b>	<b>236</b>	<b>257</b>	<b>134</b>	<b>172</b>
Lợi nhuận khác	1.22	-8.82	-10.7	1.64	0.18
<b>LN trước thuế</b>	<b>373</b>	<b>227</b>	<b>246</b>	<b>135</b>	<b>172</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>312</b>	<b>181</b>	<b>194</b>	<b>102</b>	<b>131</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>311</b>	<b>182</b>	<b>192</b>	<b>104</b>	<b>132</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	485	319	-924	727	-341
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-500	-226	663	-38.8	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	196	-79.1	106	-56.9	123
Tiền đầu kỳ	61.4	242	256	101	732
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>181</b>	<b>14.0</b>	<b>-155</b>	<b>631</b>	<b>-358</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	242	256	101	732	374